



# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng**  
*Laboratory:* **Quality Management Department**  
Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH SX-DV-TM An Phú Thịnh Kon Tum**  
*Organization:* **APT KON TUM PST CO., LTD**  
Số hiệu/ Code: **VILAS**  
Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**  
Lĩnh vực: **Hoá, Cơ**  
*Field:* **Chemical, Mechanical**  
Người quản lý: **Võ Minh Việt**  
*Laboratory manager:* **Vo Minh Viet**  
Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* **Kể từ ngày 08/2026 đến ngày /08/2031**  
Địa chỉ: **Thôn Nhon Bình, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi**  
*Address:* **Nhon Binh Hamlet, Sa Thay Commune, Quang Ngai Province**  
Địa điểm: **Thôn Nhon Bình, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi**  
*Location:* **Nhon Binh Hamlet, Sa Thay Commune, Quang Ngai Province**  
Điện thoại/ Tel: **0913 333 624**  
Email: **info@APTrubber.com**  
Website: **APTrubber.com**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1640****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử/<br/><i>Materials or product<br/>tested</i></b> | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                                                                      | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1.        | <b>Cao su thiên<br/>nhiên<br/><i>Natural rubber</i></b>                                | Xác định hàm lượng tạp chất<br>Phương pháp tủ sấy<br><i>Determination of dirty content<br/>Oven method</i>                                             | (0,01 ~ 0,14) %                                                                                                            | TCVN 6089:2016                                 |
| 2.        |                                                                                        | Xác định hàm lượng tro<br>Phương pháp A<br><i>Determination of ash content<br/>Method A</i>                                                            | (0,18 ~ 0,83) %                                                                                                            | TCVN 6087:2010                                 |
| 3.        |                                                                                        | Xác định hàm lượng nitơ<br>Phương pháp bán vi lượng<br><i>Determination of nitrogen content<br/>Semi micro method</i>                                  | (0,27 ~ 0,52) %                                                                                                            | TCVN 6091:2016                                 |
| 4.        |                                                                                        | Xác định hàm lượng chất bay hơi<br>Phương pháp tủ sấy – quy trình A<br><i>Determination of volatile matter<br/>content<br/>Oven method – A process</i> | (0,21 ~ 0,47) %                                                                                                            | TCVN 6088-1:2014                               |

**Ghi chú/Note:**TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1640****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or product<br/>tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                              | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i> |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. | <b>Cao su thiên<br/>nhiên</b><br><i>Natural rubber</i>                        | Xác định độ dẻo (Po)<br>Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh<br><i>Determination of plasticity<br/>Rapid -plastimeter method</i>                                                            | (28,8~ 51,4)<br>Wallace                                                                                           | TCVN 8493:2010                         |
| 2. |                                                                               | Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI)<br><i>Determination of plasticity retention<br/>index (PRI)</i>                                                                                   | (37 ~ 86) %                                                                                                       | TCVN 8494:2020                         |
| 3. |                                                                               | Xác định chỉ số độ nhớt Mooney<br>Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa<br>trượt<br><i>Determination of the Mooney<br/>viscositi index<br/>Using a shearing - disc viscometer<br/>method</i> | (44.5 ~ 88,5)<br>Mooney                                                                                           | TCVN 6090-1:2015                       |
| 4. |                                                                               | Xác định chỉ số màu<br><i>Determination of Colour index</i>                                                                                                                            | 3 ~ 6                                                                                                             | TCVN 6093:2013                         |

**Ghi chú/Note:**TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*

Trường hợp Công ty TNHH SX-DV-TM An Phú Thịnh Kon Tum cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH SX-DV-TM An Phú Thịnh Kon Tum phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for APT KON TUM PST CO., LTD that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

